

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat FR Base

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi
Phân loại sử dụng cơ bản : Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông báo phòng ngừa (CLP) : P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances $\geq 0.1\%$ assessed in accordance with REACH Annex XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, DE, DK, GB, NL, NO, CH)	Số CAS: 67-63-0 Số EC: 200-661-7 Số đăng ký EC: 603-117-00-0 Số REACH: 01-2119457558-25	2,4	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4	Số CAS: 104-15-4 Số đăng ký EC: 016-030-00-2	1,6	Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 Met. Corr. 1, H290 Skin Irrit. 2, H315

Giới hạn nồng độ đặc biệt:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4	Số CAS: 104-15-4 Số đăng ký EC: 016-030-00-2	(20 ≤ C < 100) STOT SE 3, H335

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mỗi Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu tổng quát
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải
- : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
- : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Lấy ra/cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị phơi nhiễm. Rửa lại da với nước/tắm gội lại. If skin irritation persists, take medical advice.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. irritation persists.
- : Do NOT induce vomiting. Call a physician immediately.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tác dụng
- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải
- : If you feel unwell, seek medical advice.
- : Inhalation may cause irritation, cough, shortness of breath. Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng. Obtain medical attention if breathing difficulty persists.
- : Remove all contaminated clothing and footwear. TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng. Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.
- : Irritating to eyes. Rinse immediately with plenty of water for 15 minutes. Consult a doctor.
- : Seek a medical assistance, even if there are no immediate symptoms. Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Suitable extinguishing media
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng
- : Water mist, carbonic acid, foam or powder against ambient fire.
- : Do not use a heavy water stream.

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- Nguy cơ hỏa hoạn
- Nguy cơ nổ
- : Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ. This product is flammable.
- : May form flammable/explosive vapour-air mixture.

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp phòng chống cháy
- Hướng dẫn cứu hỏa
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn
- : Giải tỏa khu vực.
- : Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Dập lửa từ khoảng cách xa do nguy cơ gây nổ. Exercise caution when fighting any chemical fire. Prevent fire fighting water from entering the environment.
- : Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing. Do not attempt to take action without suitable protective equipment.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

- Biện pháp chung
- 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ
- Biện pháp cấp cứu
- 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên
- Thiết bị bảo hộ
- Biện pháp cấp cứu
- : Eliminate every possible source of ignition. No naked flames, sparks, and do not smoke.
- : Chỉ các nhân viên có kỹ năng và được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ theo yêu cầu mới được can thiệp. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.
- : Equip cleanup crew with proper protection. Do not attempt to take action without suitable protective equipment.
- : Ventilate area.

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa
- Quy trình làm sạch
- Các thông tin khác
- : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
- : Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13. Soak up spills with inert solids, such as clay or diatomaceous earth as soon as possible.
- : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Precautions for safe handling
- : Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Vô cùng cần trọng tránh phóng điện tĩnh.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Biện pháp kỹ thuật
- Điều kiện lưu trữ
- Nơi lưu trữ
- : Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cần trọng tránh phóng điện tĩnh.
- : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Giữ thùng chứa đóng chặt và kín.
- : Store away from direct sunlight or other heat sources.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
Bỉ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Alcool isopropylique # Isopropylalcohol
Limit value [mg/m³]	500 mg/m³
Limit value [ppm]	200 ppm
Short time value [mg/m³]	1000 mg/m³
Short time value [ppm]	400 ppm
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Đan Mạch - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Propaan-2-ol
Grænseværdie (langvarig) (mg/m³)	490 mg/m³
Grænseværdie (kortvarig) (mg/m³)	980 mg/m³
Đức - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp (TRGS 900)	
Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp theo TRGS 900 (mg/m³)	500 mg/m³
Giới hạn đỉnh phơi nhiễm theo TRGS 900 (mg/m³)	1000 mg/m³
Hà Lan - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Grenswaarde TGG 8H (mg/m³)	650 mg/m³
Grenswaarde TGG 15MIN (mg/m³)	0 mg/m³
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Propan-2-ol
WEL TWA (mg/m³)	999 mg/m³
WEL TWA (ppm)	400 ppm
WEL STEL (mg/m³)	1250 mg/m³
WEL STEL (OEL STEL) [ppm]	500 ppm
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Na-uy - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-propanol
Grenseverdier (AN) (mg/m³)	245 mg/m³
Nhận xét	H
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-Propanol
VME [mg/m³]	500 mg/m³
VME [ppm]	200 ppm
VLE [mg/m³]	1000 mg/m³
VLE [ppm]	400 ppm

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
Chú thích	SSC Keine Schädigung der Leibesfrucht bei Einhaltung des MAK-Werts B = Biologisches Monitoring
Nhận xét	Messmethoden = INRS + NIOSH
Thủy Sĩ - BAT (BLV)	
BAT (BLV)	25 mg/l
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-Propanol
ACGIH TWA (ppm)	200 ppm
ACGIH STEL (ppm)	400 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: Eye & URT irr; CNS impair. Notations: A4 (Not classifiable as a Human Carcinogen); BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	2-PROPANOL
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	40 mg/l Parameter: Acetone - Medium: urine - Sampling time: End of shift at end of workweek - Notations: B, Ns
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	7,6 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	53,6 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	2,5 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	8,7 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	2,5 mg/kg thể trọng/ngày
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,073 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,0073 mg/l
PNEC (Cận)	
PNEC cận (nước ngọt)	0,0577 mg/kg khối lượng cân
PNEC cận (nước biển)	0,00577 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,016 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	58 mg/l

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Avoid all unnecessary exposure. Protective goggles. Quần áo bảo hộ. Gloves.

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2.2. Skin protection

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2.4. Môi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Kiểm soát rủi ro cho người sử dụng:

Tránh mọi hình thức tiếp xúc trong giai đoạn thai kỳ/thời kỳ cho con bú.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: transparent.
Hình dạng	: Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: Không có
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: 61 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: > 20,5 mm ² /s
Độ hòa tan	: Không có
Log Kow	: Không có

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 0,94 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 2,4 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Có thể tự bốc cháy hoặc nổ dưới tác động của nhiệt độ. Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Chất lỏng bắt cháy.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

All heat sources, including direct sunlight. Tránh lửa, tia lửa. Loại mọi nguồn gây cháy. Avoid shock and friction.

10.5. Chất không tương hợp

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	5840 mg/kg
LD50 đường uống	4396 mg/kg thể trọng
LD50 ngoài da	12800 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	46600 mg/l
4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	1104 – 2480 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	50 – 100 mg/kg (8h)

Ấn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại
Khả năng gây ung thư : Không phân loại

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
Cơ quan IARC	3 - Not classifiable
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.
4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại

Rubio Monocoat FR Base	
Độ nhớt, động học	> 20,5 mm²/s

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
LC50 cá 1	9640 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	13299 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	> 1000 mg/l
4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
LC50 cá 1	> 100 mg/l Fish (96h)
EC50 Daphnia 1	> 100 mg/l Daphnia magna (48h)
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	73 mg/l Algae (72h)

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Readily biodegradable.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

propaan-2-ol; isopropylalcohol; isopropanol (67-63-0)	
Log Pow	0,05

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.

12.4. Tính lưu động dưới đất

4-toluenesulfonic acid, with maximum 5% H2SO4 (104-15-4)	
Sinh thái - đất	Material insoluble in water.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 14 06 03* - dung môi và hỗn hợp dung môi khác
mã H	: Auto detect - Auto detect

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ
Quy định về vận chuyển (ADR) : Không áp dụng được

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Vận chuyển đường biển Quy định về vận chuyển (IMDG)	: Không áp dụng được
Vận chuyển đường hàng không Quy định về vận chuyển (IATA)	: Không áp dụng được
Vận chuyển bằng đường thủy Quy định về vận chuyển (ADN)	: Không áp dụng được
Vận chuyển đường tàu hỏa Quy định về vận chuyển (RID)	: Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

- Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)
- Lượng VOC : 2,4 g/l
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Pháp	
Bệnh nghề nghiệp	
Mã số	Mô tả
RG 84	Conditions caused by liquid organic solvents for professional use: saturated or unsaturated aliphatic or cyclic liquid hydrocarbons and mixtures thereof; liquid halogenated hydrocarbons; nitrated derivatives of aliphatic hydrocarbons; alcohols; glycols, glycol ethers; ketones; aldehydes; aliphatic and cyclic ethers, including tetrahydrofuran; esters; dimethylformamide and dimethylacetamine; acetonitrile and propionitrile; pyridine; dimethylsulfone and dimethylsulfoxide

Đức

- Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)
- Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức) : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan

- ABM category : B(3) - hazardous for aquatic organisms
- SZW-lijs van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
- SZW-lijs van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê
- SZW-lijs van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê
- SZW-lijs van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê
- SZW-lijs van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Rubio Monocoat FR Base

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Vương quốc Đan Mạch

Class for fire hazard : Phân loại III-1
Store unit : 50 lít
Lưu ý về việc phân loại : Dễ cháy theo Bộ Tư pháp Đan Mạch; Hướng dẫn kiểm soát tình huống khẩn cấp để bảo quản chất lỏng dễ cháy phải tuân theo

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H290	Có thể ăn mòn kim loại
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
Met. Corr. 1	Ăn mòn đối với kim loại, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.